

Số: 998/QĐ-TTYT

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC DANH MỤC
QUỸ BHYT THANH TOÁN TẠI TRUNG TÂM Y TẾ VIETSOVPETRO

Q.GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH 15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Công văn số 4745/BHXH-GDDT ngày 18/12/2024 về việc cập nhật giá dịch vụ kỹ thuật theo quyết định phê duyệt lên công tiếp nhận dữ liệu hệ thống thông tin giám định BHYT;
- Căn cứ Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Trên cơ sở chức năng, quyền hạn của Q.Giám đốc, nay:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt và thực hiện điều chỉnh đơn giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục quỹ BHYT thanh toán tại TTYT Vietsovpetro theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các khoa, phòng, bộ phận tổ chức thực hiện nội dung điều chỉnh giá theo Quyết định này:

Điều 3. Điều khoản thi hành

- Các Phó giám đốc, các Ông (Bà) Trưởng phòng Y vụ - QLCL-DVN, Chánh kế toán và Trưởng/ Phó/ Bác sỹ phụ trách khoa/phòng chuyên môn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/08/2025.

Q.GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
Y TẾ
Nguyễn Văn Hiệp

Thỏa thuận:

- Phó giám đốc Signed by: Trịnh Văn Đạo
Date: 22/09/2025 15:52:34
Certified by: Vietsovpetro CA

Ký tắt:

- Phòng Y vụ - QLCL-DVN - Phòng Kế toán - Phòng NS-KT-TM

Signed by: Vũ Công Nghĩa
Date: 22/09/2025 09:37:04
Certified by: Vietsovpetro CA
Comment: Ký xong bản ...

Signed by: Phùng Huy Dũng
Date: 22/09/2025 08:03:57
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Thị Thu Hương
Date: 22/09/2025 07:13:12
Certified by: Vietsovpetro CA

Nội nhận:

- Ban tổng GD Vietsovpetro (Đề báo cáo);
- Sở Y tế TP HCM;
- Ban Giám Đốc TTYT (để chỉ đạo thực hiện);
- Các khoa, phòng TTYT (để thực hiện);
- Lưu VT.

Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 3406/25-QĐ-TTYT



PHỤ LỤC 1. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 998/QĐ-TTĐT ngày 22/09/2025)

ST T	Mã Khám bệnh	Tên DVKT tại TTYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1	02.03	Khám Nội tổng hợp	Giá khám bệnh	39.800	
2	03.18	Khám Nhi	Giá khám bệnh	39.800	
3	02.13	Khám Da liễu	Giá khám bệnh	39.800	
4	02.15	Khám tâm thần	Giá khám bệnh	39.800	
5	08.16	Khám Y học cổ truyền	Giá khám bệnh	39.800	
6	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	Giá khám bệnh	39.800	
7	13.27	Khám Phụ sản	Giá khám bệnh	39.800	
8	14.30	Khám Mắt	Giá khám bệnh	39.800	
9	15.28	Khám Tai mũi họng	Giá khám bệnh	39.800	
10	16.29	Khám Răng hàm mặt	Giá khám bệnh	39.800	
11	17.31	Khám Phục hồi chức năng	Giá khám bệnh	39.800	
12		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)	200.000	

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Signed by: Trịnh Văn Đạo
Date: 22/09/2025 15:52:35
Certified by: Vietsovetro CA

Trịnh Văn Đạo

Visa

- P.YV-QLCL-DVN Signed by: Vũ Công Nghĩa
Date: 22/09/2025 09:37:05
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: Ký xong bản ...

- P. KT: Signed by: Phùng Huy Dũng
Date: 22/09/2025 08:03:57
Certified by: Vietsovetro CA



Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 3406/25-QĐ-TTĐT

PHỤ LỤC 2. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 998/QĐ-TTĐT ngày 22/09/2025)

STT	Mã tiền giường	Tên Dịch vụ tại TTYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
1	K02.NO1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)	245.000	
2	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)	245.000	
3	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)	245.000	
4	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
5	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
6	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
7	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	



STT	Mã tiền giường	Tên Dịch vụ tại TTYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
8	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mật, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
9	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mật, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
10	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 2: Các khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mật, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tuỷ sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
11	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	
12	K31.NO3	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phục hồi chức năng	Ngày giường bệnh nội khoa Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	
13	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa, bông Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	272.200	
14	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa, bông Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	
15	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa, bông Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	272.200	
16	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa, bông Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Signed by: Trịnh Văn Đạo
Date: 22/09/2025 15:52:35
Certified by: Vietsovpetro CA

Trịnh Văn Đạo

Visa

- P.YV-QLCL-DVN

Signed by: Vũ Công Nghĩa
Date: 22/09/2025 09:37:05
Certified by: Vietsovpetro CA
Comment: Ký xong bản ...

- P. KT:

Signed by: Phùng Huy Dũng
Date: 22/09/2025 08:03:57
Certified by: Vietsovpetro CA

Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 3406/25-QĐ-TTYT



PHỤ LỤC 3. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 998/QĐ -TTYT ngày 22/09/2025)

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1	01.0002.1778	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [1778][T3]	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0007.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng [T1-99]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
3	01.0032.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [T2-299]	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
4	01.0034.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [T1-299]	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
5	01.0036.0192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực [T1-192]	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
6	01.0066.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản [T1- 1888]	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
7	01.0071.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mở khí quản cấp cứu [P1- 120]	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
8	01.0073.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mở khí quản thường quy [P2-120]	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
9	01.0080.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.80	Thay canuyn mở khí quản [T3-206]	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
10	01.0086.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [898-T3-Chưa bao gồm thuốc khí dung]	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
11	01.0087.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [898-T2- Chưa bao gồm thuốc khí dung]	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
12	01.0089.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [T2-206]	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
13	01.0093.0079	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter [T1-79]	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
14	01.0128.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] [Thở máy 01 ngày điều trị-209][T1]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỗ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
15	01.0131.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế] [T1-209]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
16	01.0132.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế][Thở máy 01 ngày điều trị] [T1-209]	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
17	01.0138.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế][T1-209]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
18	01.0157.0508	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [T2-508]	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
19	01.0158.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [T1-74]	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
20	01.0162.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ [T1-121]	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
21	01.0163.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu [T1-121]	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
22	01.0164.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.164	Thông bàng quang [T3- 210]	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
23	01.0175.0196	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.175	Thận nhân tạo thường qui [Quả lọc dây máu dùng 6 lần] [T2-196]	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
24	01.0216.0103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày [T3- 103]	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
25	01.0218.0159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu [T2- 159]	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
26	01.0219.0160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [T2- 160]	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
27	01.0221.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo [T3-211]	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
28	01.0362.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [T1-74]	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
29	02.0002.0071	02. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi [T2-71]	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
30	02.0009.0077	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi [T3-77]	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
31	02.0011.0079	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi [T3-79]	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
32	02.0024.1791	02. NỘI KHOA	2.24	Đo chức năng hô hấp [1791]	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
33	02.0026.0111	02. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [T3-111]	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
34	02.0032.0898	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản [898] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
35	02.0061.0164	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [164]	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
36	02.0068.0277	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp [T2-277]	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
37	02.0095.1798	02. NỘI KHOA	02.95	Holter điện tâm đồ [T3- 1798]	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
38	02.0096.1798	02. NỘI KHOA	02.96	Holter huyết áp [T3-1798]	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
39	02.0120.0192	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ [T1-192]	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
40	02.0121.0320	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh [T2-320]	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
41	02.0150.0114	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng [T3- 114]	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
42	02.0188.0210	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang [T3- 210]	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
43	02.0211.0156	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái [T2-156]	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
44	02.0233.0158	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang [chưa bao gồm hóa chất][T3-158]	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
45	02.0243.0077	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [T3-077]	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
46	02.0244.0103	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày [T3- 103]	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
47	02.0247.0211	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn [T3-211]	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
48	02.0253.0135	02. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu [T1-135]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
49	02.0257.0139	02. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu [T3-139]	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
50	02.0259.0137	02. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [137-T1]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
51	02.0261.0319	02. NỘI KHOA	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê [T1][319]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
52	02.0267.0140	02. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày[140][T1- Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
53	02.0271.0140	02. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [140][T1-Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
54	02.0272.2044	02. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [Nội soi dạ dày làm Clo test-2044]	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
55	02.0273.0191	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ [T2-191]	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
56	02.0294.0137	02. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu [T1- 137]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
57	02.0295.0498	02. NỘI KHOA	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [T1-498]	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
58	02.0306.0137	02. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết [T2-137]	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
59	02.0308.0139	02. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [139-T3]	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
60	02.0349.0112	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối [T3- 112]	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
61	02.0350.0113	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
62	02.0353.0112	02. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu [T3- 112]	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
63	02.0354.0113	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
64	02.0355.0112	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân [T3-112]	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
65	02.0356.0113	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
66	02.0357.0112	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay [T3- 112]	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
67	02.0358.0113	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
68	02.0359.0112	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai [T3- 112]	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
69	02.0360.0113	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
70	02.0361.0112	02. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch [T3-112]	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
71	02.0362.0113	02. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
72	02.0363.0086	02. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [T3-86]	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
73	02.0381.0213	02. NỘI KHOA	2.381	Tiêm khớp gối [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3-213]	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	02.0383.0213	02. NỘI KHOA	2.383	Tiêm khớp cổ chân [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3- 213]	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
75	02.0384.0213	02. NỘI KHOA	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3-213]	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
76	02.0385.0213	02. NỘI KHOA	2.385	Tiêm khớp cổ tay [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3- 213]	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
77	02.0386.0213	02. NỘI KHOA	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3-213]	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
78	02.0387.0213	02. NỘI KHOA	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3-213]	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
79	02.0388.0213	02. NỘI KHOA	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3-213]	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
80	02.0389.0213	02. NỘI KHOA	2.389	Tiêm khớp vai [chưa bao gồm thuốc tiêm] [T3-213]	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
81	02.0396.0213	02. NỘI KHOA	2.396	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc][T3- 213]	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
82	02.0397.0213	02. NỘI KHOA	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc][T3-213]	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
83	02.0398.0213	02. NỘI KHOA	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc][T3-213]	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
84	02.0399.0213	02. NỘI KHOA	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc][T3-213]	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
85	02.0401.0213	02. NỘI KHOA	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc][T3- 213]	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
86	02.0407.0213	02. NỘI KHOA	2.407	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc][T3-213]	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
87	02.0411.0214	02. NỘI KHOA	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
88	02.0413.0214	02. NỘI KHOA	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
89	02.0414.0214	02. NỘI KHOA	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
90	02.0415.0214	02. NỘI KHOA	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
91	02.0416.0214	02. NỘI KHOA	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
92	02.0417.0214	02. NỘI KHOA	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
93	02.0418.0214	02. NỘI KHOA	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
94	02.0419.0214	02. NỘI KHOA	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
95	02.0422.0214	02. NỘI KHOA	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [T2][113]	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
96	02.0495.0196	02. NỘI KHOA	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần) [T2-196]	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
97	03.0404.0227	03. NHI KHOA	3.404	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt [T1-227]	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	T1	156.400	
98	03.0405.0227	03. NHI KHOA	3.405	Cấy chi điều trị liệt chi trên [T2][113]	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
99	03.0406.0227	03. NHI KHOA	3.406	Cấy chi điều trị liệt chi dưới [T2][113]	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
100	03.0407.0227	03. NHI KHOA	3.407	Cấy chi điều trị liệt nửa người[T1-227]	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
101	03.0408.0227	03. NHI KHOA	3.408	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ[T1-227]	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	
102	03.0409.0227	03. NHI KHOA	3.409	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh[T1-227]	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
103	03.0411.0227	03. NHI KHOA	3.411	Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ[T1-227]	Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ	T1	156.400	
104	03.0412.0227	03. NHI KHOA	3.412	Cấy chi điều trị bại não[T1-227]	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não	T1	156.400	
105	03.0423.0227	03. NHI KHOA	3.423	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu [T2][113]	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
106	03.0426.0227	03. NHI KHOA	3.426	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh[T1-227]	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156.400	
107	03.0427.0227	03. NHI KHOA	3.427	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V[T1-227]	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156.400	
108	03.0428.0227	03. NHI KHOA	3.428	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [T2][113]	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
126	03.0478.0230	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [T1][230]	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
127	03.0479.0230	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ [T2][230]	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
128	03.0480.0230	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress [T2][230]	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
129	03.0482.0230	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗ, đám rối và dây thần kinh [T2][230]	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
130	03.0483.0230	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [T2][230]	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
131	03.0484.0230	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [T2][230]	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
132	03.0486.0230	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mí [T2][230]	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
133	03.0487.0230	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hở mắt [T2][230]	Điện châm điều trị bệnh hở mắt	Điện châm điều trị bệnh hở mắt	T2	78.300	
134	03.0493.0230	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực [T2]	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
135	03.0494.0230	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn [T2][230]	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
136	03.0496.0230	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [T2][230]	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78.300	
137	03.0497.0230	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc [T2][230]	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
138	03.0500.0230	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ [T2][230]	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
139	03.0501.0230	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78.300	
140	03.0502.0230	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón [T2][230]	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
141	03.0505.0230	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị đái dầm [T2][230]	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
142	03.0506.0230	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị bí đái [T2][113]	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
143	03.0511.0230	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần [T2][230]	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78.300	
144	03.0514.0230	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [T2][230]	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
145	03.0519.0230	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản [T2][230]	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
146	03.0520.0230	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp [T2][230]	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
147	03.0522.0230	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [T2][230]	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
148	03.0523.0230	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn [T2][230]	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
149	03.0524.0230	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [T2][230]	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
150	03.0525.0230	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [T2][230]	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
151	03.0526.0230	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [T2][230]	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
152	03.0527.0230	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng [T2][230]	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
153	03.0528.0230	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ [T2][230]	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
154	03.0529.0230	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [T2][230]	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
155	03.0530.0230	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [T2][230]	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
156	03.0607.0280	03. NHI KHOA	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
157	03.0609.0280	03. NHI KHOA	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
158	03.0617.0280	03. NHI KHOA	3.617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
159	03.0618.0280	03. NHI KHOA	3.618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	76.000	
160	03.0623.0280	03. NHI KHOA	3.623	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	T2	76.000	
161	03.0626.0280	03. NHI KHOA	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	76.000	
162	03.0639.0280	03. NHI KHOA	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
163	03.0641.0280	03. NHI KHOA	3.641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
164	03.0643.0280	03. NHI KHOA	3.643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
165	03.0644.0280	03. NHI KHOA	3.644	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
166	03.0647.0280	03. NHI KHOA	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
167	03.0649.0280	03. NHI KHOA	3.649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
168	03.0652.0280	03. NHI KHOA	3.652	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic [T2][113]	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	T2	76.000	
169	03.0655.0280	03. NHI KHOA	3.655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000	
170	03.0656.0280	03. NHI KHOA	3.656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000	
171	03.0667.0280	03. NHI KHOA	3.667	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	T2	76.000	
172	03.0669.0280	03. NHI KHOA	3.669	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
173	03.0670.0280	03. NHI KHOA	3.670	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	76.000	
174	03.1001.2048	03. NHI KHOA	3.1001	Nội soi tai [03-2048]	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
175	03.1002.2048	03. NHI KHOA	3.1002	Nội soi mũi [2048]	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
176	03.1003.2048	03. NHI KHOA	3.1003	Nội soi họng [2048]	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
177	03.1957.1033	03. NHI KHOA	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi][03-1033]	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
178	03.2107.0934	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ [03-934][Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
179	03.2107.0935	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi] [03-935]	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	T1	132.700	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
180	03.2116.0992	03. NHI KHOA	3.2116	Thông vòi nhĩ [03-992][T3][áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
181	03.2117.0901	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai [Tai ngoài đơn giản] [03-901][T1][áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
182	03.2119.0505	03. NHI KHOA	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài [03-505][P2]	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
183	03.2184.0899	03. NHI KHOA	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kê tiền thuốc][899][áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
184	03.3909.0505	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ [03-505][TD][Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
185	03.3910.0505	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mũ (Áp dụng với NB dưới 18 tuổi) [03-505][TD]	Trích hạch viêm mũ	Trích hạch viêm mũ	TDB	218.500	
186	03.4246.0198	03. NHI KHOA	3.4246	Tháo bột các loại [03-198][Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
187	08.0001.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.1	Mai hoa châm [T3][224]	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
188	08.0002.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.2	Hào châm [T3][224]	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
189	08.0003.2045	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.3	Mãng châm [T1][2045]	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
190	08.0004.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.4	Nhĩ châm [T2][224]	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
191	08.0005.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm [T2][230]	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
192	08.0006.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.6	Thủy châm [không kê tiền thuốc] 1 lần [T2] [271]	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
193	08.0007.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.7	Cấy chỉ [T1] [227]	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
194	08.0008.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm [T2][224]	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
195	08.0009.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu [T3] [228]	Cứu	Cứu	T3	37.000	
196	08.0010.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.10	Chích lễ [T3][224]	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
197	08.0011.0243	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.11	Laser châm[T2][0243]	Laser châm	laser châm	T2	52.100	
198	08.0012.0224	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.12	Từ châm [T2][224]	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
199	08.0013.0238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.13	Kéo nắn cột sống cổ [T2][238]	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
200	08.0014.0238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng [T2][238]	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
201	08.0015.0252	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy[252]	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
202	08.0019.0286	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.19	Xông thuốc bằng máy [T3- 286]	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
203	08.0020.0284	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.20	Xông hơi thuốc [T3][284]	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
204	08.0021.0285	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.21	Xông khói thuốc[T3][285]	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
205	08.0022.0252	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.22	Sắc thuốc thang [252][Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc]	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
206	08.0023.0249	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân[T3][249]	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
207	08.0024.0249	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận[T3][249]	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
208	08.0025.0229	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.25	Đặt thuốc YHCT [T3][229]	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
209	08.0026.0222	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.26	Bỏ thuốc [T3][222]	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
210	08.0027.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.27	Chườm ngải [T3][228]	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
211	08.0228.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não[T1-227]	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
212	08.0230.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.230	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng[T1-227]	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
213	08.0231.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.231	Cây chỉ điều trị sa dạ dày[T1-227]	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
214	08.0232.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.232	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng[T1- 227]	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
215	08.0241.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.241	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông[T1-227]	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
216	08.0242.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu[T1-227]	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
217	08.0243.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.243	Cây chỉ điều trị mất ngủ[T1-227]	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
218	08.0245.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.245	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình[T1-227]	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
219	08.0246.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy[T1-227]	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
220	08.0247.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.247	Cây chỉ điều trị hen phế quản[T1-227]	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
221	08.0249.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[T1-227]	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
222	08.0257.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên[T1-227]	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
223	08.0258.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới[T1-227]	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
224	08.0262.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang[T1-227]	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
225	08.0266.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.266	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai[T1-227]	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
226	08.0267.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.267	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp[T1-227]	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
227	08.0268.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.268	Cây chi điều trị đau lưng[T1-227]	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
228	08.0269.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.269	Cây chi điều trị đái dầm[T1-227]	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	T1	156.400	
229	08.0271.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.271	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt[T1-227]	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
230	08.0274.0227	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.274	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh [T1][227]	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
231	08.0278.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [T2][230]	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
232	08.0279.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp [T2][230]	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
233	08.0280.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [T2][230]	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
234	08.0281.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress [T2][230]	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
235	08.0282.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo [T2][230]	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
236	08.0283.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan [T2][230]	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
237	08.0284.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ [T2][230]	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
238	08.0285.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt [T2][230]	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
239	08.0287.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em[T2][230]	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
240	08.0288.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [T2][230]	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
241	08.0289.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [T2][230]	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
242	08.0290.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quận thận [T2][230]	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
243	08.0291.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang [T2][230]	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
244	08.0292.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
245	08.0293.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng [T2][230]	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
246	08.0294.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung [T2][230]	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
247	08.0295.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [T2][230]	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
248	08.0296.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [T2][230]	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
249	08.0297.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
250	08.0298.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [T2][230]	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
251	08.0299.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng [T2][230]	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
252	08.0300.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
253	08.0301.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên [T2][230]	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
254	08.0302.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.302	Điện châm điều trị chấp lệ [T2][230]	Điện châm điều trị chấp lệ	Điện châm điều trị chấp lệ	T2	78.300	
255	08.0303.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt [T2][230]	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
256	08.0304.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc [T2][9230]	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
257	08.0305.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [T2][230]	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
258	08.0306.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.306	Điện châm điều trị lác cơ nặng [T2][230]	Điện châm điều trị lác cơ nặng	Điện châm điều trị lác cơ nặng	T2	78.300	
259	08.0307.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
260	08.0310.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [T2][230]	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
261	08.0311.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
262	08.0312.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.312	Điện châm điều trị đau răng [T2][230]	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
263	08.0313.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp [T2][230]	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
264	08.0314.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai [T2][230]	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
265	08.0315.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác [T2][230]	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
266	08.0316.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh [T2][230]	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
267	08.0317.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [T2][230]	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
268	08.0318.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [T2][230]	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
269	08.0319.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona [T2][230]	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
270	08.0320.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh [T2][230]	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
271	08.0321.0230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt [T2][230]	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
272	08.0322.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [T2][271]	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0323.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [T2][271]	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0324.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ [T2][271]	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0325.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress [T2][271]	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0326.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.326	Thủy châm điều trị nấc [T2][271]	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0327.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [T2][271]	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0328.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan [T2][271]	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0330.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não[T2][271]	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0331.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [T2][271]	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0332.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày[T2][271]	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0333.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.333	Thủy châm điều trị trĩ [T2][271]	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0334.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [T2][271]	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0335.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.335	Thủy châm điều trị mày đay [T2][271]	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0336.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [T2][271]	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
286	08.0337.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược[T2][271]	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0338.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em[T2][271]	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0339.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực [T2][271]	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
289	08.0340.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [T2][271]	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0341.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [T2][271]	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
291	08.0342.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [T2][271]	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0343.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [T2][271]	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0344.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [T2][271]	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0345.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [T2][271]	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0346.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung [T2][271]	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0347.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [T2][271]	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0348.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.348	Thủy châm điều trị thông kinh [T2][271]	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0349.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [T2][271]	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0350.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm [T2][271]	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0351.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [T2][271]	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
301	08.0352.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy [T2][271]	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
302	08.0353.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản [T2][271]	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
303	08.0354.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [T2][271]	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
304	08.0355.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [T2][271]	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
305	08.0356.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [T2][271]	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
306	08.0357.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [T2][271]	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
307	08.0358.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn[T2][271]	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
308	08.0359.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V [T2][271]	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0360.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [T2][271]	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0361.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não[T2][271]	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0362.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [T2][271]	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0363.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng [T2][271]	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0364.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[T2][271]	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0365.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên [T2][271]	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0366.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới[T2][271]	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0367.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.367	Thủy châm điều trị sụp mi[T2][271]	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0371.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang[T2][271]	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0372.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [T2][271]	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0373.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.373	Thủy châm điều trị đau răng [T2][271]	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0374.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài[T2][271]	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
321	08.0375.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [T2][271]	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0376.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [T2][271]	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0377.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [T2][271]	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0378.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng [T2][271]	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0380.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.380	Thủy châm điều trị đau hồ mắt [T2][271]	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0381.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [T2][271]	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0382.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng [T2][271]	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0383.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực [T2][271]	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0384.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [T2][271]	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0385.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.385	Thủy châm điều trị di tinh [T2][271]	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0386.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương [T2][271]	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0387.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [T2][271]	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0388.0271	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [T2][271]	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0389.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
335	08.0390.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
336	08.0391.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
337	08.0392.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
338	08.0393.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
339	08.0394.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
340	08.0395.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
341	08.0396.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
342	08.0397.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
343	08.0398.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
344	08.0399.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
345	08.0400.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
346	08.0401.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
347	08.0402.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
348	08.0406.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
349	08.0407.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
350	08.0408.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
351	08.0409.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76.000	
352	08.0410.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
353	08.0411.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
354	08.0412.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
355	08.0413.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
356	08.0414.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
357	08.0415.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76.000	
358	08.0416.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
359	08.0417.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
360	08.0418.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
361	08.0419.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đỉnh[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đỉnh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đỉnh	T2	76.000	
362	08.0420.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
363	08.0421.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
364	08.0422.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76.000	
365	08.0423.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
366	08.0424.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
367	08.0425.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
368	08.0426.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
369	08.0427.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.427	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76.000	
370	08.0428.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
371	08.0429.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
372	08.0430.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76.000	
373	08.0431.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
374	08.0432.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
375	08.0433.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
376	08.0434.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
377	08.0435.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
378	08.0436.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
379	08.0437.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
380	08.0438.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
381	08.0439.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
382	08.0440.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
383	08.0441.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
384	08.0442.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
385	08.0443.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
386	08.0444.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [T2] [280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
387	08.0445.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
388	08.0446.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
389	08.0447.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[T2][280]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
390	08.0448.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
391	08.0449.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm[T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	76.000	
392	08.0450.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly [T2][280]	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
393	08.0451.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn [T3][228]	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000	
394	08.0452.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
395	08.0453.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
396	08.0454.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [T3][228]	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
397	08.0455.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
398	08.0456.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [T3] [228]	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
399	08.0457.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
400	08.0458.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
401	08.0459.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
402	08.0460.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
403	08.0461.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
404	08.0462.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
405	08.0463.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỳ thể hàn [T3][228]	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỳ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỳ thể hàn	T3	37.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
406	08.0464.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [T3][228]	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
407	08.0465.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
408	08.0466.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
409	08.0467.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
410	08.0468.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
411	08.0469.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn(T3)(228)	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
412	08.0470.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn(T3)(228)	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
413	08.0471.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
414	08.0472.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
415	08.0473.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
416	08.0474.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
417	08.0475.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
418	08.0476.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
419	08.0477.0228	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [T3][228]	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
420	08.0479.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn [T3][235]	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
421	08.0480.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt [T3][235]	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
422	08.0481.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau [T3][235]	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
423	08.0482.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm [T3][235]	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
424	08.0483.0280	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay [T2] [0280]	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
425	08.0484.0281	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy [281]	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
426	08.0485.0235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.485	Giác hơi [T3][235]	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
427	08.0486.0238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT [T2- 238]	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
428	10.0986.0529	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền][T1] [529]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
429	10.0987.0525	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền] [T2] [525]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
430	10.0988.0525	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [T2] [525]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700	
431	10.0989.0529	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] [T1] [529]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
432	10.0990.0529	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền][T1][529]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
433	10.0991.0523	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [T2] [523]	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [bột liền]	T2	749.600	
434	10.0993.0515	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm [T2][515]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
435	10.0994.0529	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống [T2][529]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
436	10.0995.0517	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] [T2] [517]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
437	10.0996.0515	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn [T2-515]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
438	10.0997.0527	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] [T1] [527]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
439	10.0998.0527	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền][T1] [527]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
440	10.0999.0527	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền][T1][527]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
441	10.1000.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] [515]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
442	10.1001.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][T2][515]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
443	10.1002.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] [T2] [527]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
444	10.1003.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] [T1] [527]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
445	10.1004.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] [T1] [527]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
446	10.1005.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] [T1] [527]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
447	10.1006.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] [T1] [527]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
448	10.1007.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] [T1][521]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
449	10.1009.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] [T2] [519]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
450	10.1010.0523	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng [T2] [523]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
451	10.1011.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][T2] [513]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
452	10.1012.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày [T2][525]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
453	10.1013.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu [T2] [529]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
454	10.1014.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] [T2] [529]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
455	10.1015.0511	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [T1] [511]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
456	10.1016.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][T1] [529]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
457	10.1017.0533	10. NGOẠI KHOA	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè [T2][533]	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
458	10.1018.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [T2] [513]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
459	10.1019.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][T1] [525]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
460	10.1020.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] [T1][525]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
461	10.1021.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] [T2][525]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
462	10.1022.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày[T2] [519]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
463	10.1023.0532	10. NGOẠI KHOA	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót [T2] [532]	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
464	10.1024.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [T2] [519]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
465	10.1025.0517	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [T2] [517]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
466	10.1027.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia [T2][521]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
467	10.1028.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] [T2] [519]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
468	10.1029.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [T2] [515]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
469	10.1030.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm [T2] [515]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
470	10.1031.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] [T2] [513]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
471	10.9002.0504	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phimosis [thủ thuật] [504]	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
472	10.9003.0200	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm [200]	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
473	10.9003.0201	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm [201]	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
474	10.9003.0202	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [202]	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
475	10.9003.0203	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng [203]	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
476	10.9003.0204	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [204]	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
477	10.9003.0205	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng [205]	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
478	10.9004.0075	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chi [075][Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú]	Cắt chi	Cắt chi		40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
479	10.9005.0216	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm [216]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
480	10.9005.0217	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm [217]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
481	10.9005.0218	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm [218]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
482	10.9005.0219	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [219]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
483	11.0001.1152	11. BÔNG	11.1	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn [TD] [1152]	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1.607.200	
484	11.0002.1151	11. BÔNG	11.2	Thay băng điều trị vết bong từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn [T1][1151]	Thay băng điều trị vết bong từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
485	11.0003.1150	11. BÔNG	11.3	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn [T2][1150]	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
486	11.0004.1149	11. BÔNG	11.4	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn [T2][1149]	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
487	11.0005.1148	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [T3][1148]	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
488	11.0006.1152	11. BÔNG	11.6	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em [TD][1152]	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
489	11.0007.1151	11. BÔNG	11.7	Thay băng điều trị vết bong từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em [T1][1151]	Thay băng điều trị vết bong từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
490	11.0008.1150	11. BÔNG	11.8	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em [T2][1150]	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
491	11.0009.1149	11. BÔNG	11.9	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em [T2][1149]	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
492	11.0010.1148	11. BÔNG	11.10	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [T3][1148]	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
493	12.0083.1040	12. UNG BUỒU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [P2][1040]	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
494	12.0107.0737	12. UNG BUỒU	12.107	Cắt u kết mạc không vá [P1][737]	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
495	12.0161.0875	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai [gây tê][P2] [875]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
496	13.0030.0623	13. PHỤ SÀN	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo [T1-623]	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
497	13.0040.0629	13. PHỤ SÀN	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn [629]	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
498	13.0048.0640	13. PHỤ SÀN	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [T3-640]	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
499	13.0049.0635	13. PHỤ SÀN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [T2] [635]	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
500	13.0051.0237	13. PHỤ SÀN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại][237]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
501	13.0051.0254	13. PHỤ SÀN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Sóng ngắn][254]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
502	13.0052.0626	13. PHỤ SÀN	13.52	Khâu vòng cổ tử cung [T1- 626]	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
503	13.0053.0594	13. PHỤ SÀN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung [594]	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
504	13.0054.0600	13. PHỤ SÀN	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn [T2-600]	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
505	13.0144.0721	13. PHỤ SÀN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo [T1-721]	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
506	13.0145.0611	13. PHỤ SÀN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...[T2-611]	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
507	13.0146.0612	13. PHỤ SÀN	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn [612]	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
508	13.0148.0630	13. PHỤ SÀN	13.148	Lấy dị vật âm đạo [T2- 630]	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
509	13.0151.0601	13. PHỤ SÀN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin [T2-601]	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
510	13.0152.0589	13. PHỤ SÀN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin [T1-589]	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
511	13.0153.0603	13. PHỤ SẢN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh [T1-603]	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
512	13.0154.0712	13. PHỤ SẢN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [T3][712]	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
513	13.0155.0334	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn [T2-334]	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	889.700	
514	13.0156.0639	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính [T1][639]	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
515	13.0157.0619	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết [T2- 619]	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
516	13.0158.0634	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng [T1] [634]	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
517	13.0159.0609	13. PHỤ SẢN	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas [T1-609]	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
518	13.0160.0606	13. PHỤ SẢN	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas [606]	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
519	13.0163.0602	13. PHỤ SẢN	13.163	Trích áp xe vú [T2-602]	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
520	13.0166.0715	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung [715]	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
521	13.0175.0591	13. PHỤ SẢN	13.175	Bóc nhân xơ vú [T1-591]	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
522	13.0229.0643	13. PHỤ SẢN	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [643]	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
523	13.0231.0643	13. PHỤ SẢN	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [643]	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
524	13.0238.0648	13. PHỤ SẢN	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [T2- 648]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
525	13.0239.0645	13. PHỤ SẢN	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [645]	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
526	13.0241.0644	13. PHỤ SẢN	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [T3-644]	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
527	14.0005.0815	14. MẮT	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [một mắt chưa bao gồm TTT nhân tạo][P1-815]	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
528	14.0012.0853	14. MẮT	14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn [P2] [853]	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
529	14.0014.0733	14. MẮT	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn[P1][733]	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
530	14.0025.0735	14. MẮT	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [TDB-735]	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342.400	
531	14.0026.0735	14. MẮT	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty) [TDB-735]	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	TDB	342.400	
532	14.0027.0735	14. MẮT	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) [P2][735]	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
533	14.0028.0840	14. MẮT	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi [P2] [840]	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
534	14.0029.0749	14. MẮT	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)[Laser điều trị u nguyên bào võng mạc] [TD][749]	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	TDB	438.500	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
535	14.0032.0787	14. MẮT	14.32	Mở bao sau đục bằng laser [T1] [787]	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
536	14.0042.0811	14. MẮT	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [Chưa bao gồm đầu cắt] [811]	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
537	14.0043.0811	14. MẮT	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [P1] [811]	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
538	14.0044.0833	14. MẮT	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể] [P1-833]	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
539	14.0046.0812	14. MẮT	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) [P2- Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo] [812]	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
540	14.0050.0807	14. MẮT	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử [P2] [807]	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
541	14.0051.0804	14. MẮT	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật [P2-804] [Chưa bao gồm đầu cắt]	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
542	14.0065.0809	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê] [P2- Chưa bao gồm chi phí màng ối] [809]	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
543	14.0065.0824	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [PT mộng ghép kết mạc tự thân][P2-824]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
544	14.0066.0808	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Gây mê] [P2] [Chưa bao gồm chi phí màng ối][808]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
545	14.0066.0809	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Gây tê] [P2-Chưa bao gồm chi phí màng ối][809]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
546	14.0066.0824	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [PT mộng ghép kết mạc tự thân][P2][824]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
547	14.0068.0763	14. MẮT	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần [P2-763]	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
548	14.0071.0781	14. MẮT	14.71	Lấy dị vật hốc mắt [P2] [781]	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
549	14.0072.0781	14. MẮT	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc [P2-781]	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
550	14.0073.0783	14. MẮT	14.73	Lấy dị vật tiền phòng [P1] [783]	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
551	14.0083.0836	14. MẮT	14.83	Cắt u da mi không ghép [P3-836]	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
552	14.0084.0836	14. MẮT	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép [P2-836]	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
553	14.0085.0834	14. MẮT	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da [P1-834][Phẫu thuật u có vỏ da tạo hình]	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	P1	1.322.100	
554	14.0086.0834	14. MẮT	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da [P1-834][Phẫu thuật u có vỏ da tạo hình]	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	P1	1.322.100	
555	14.0088.0736	14. MẮT	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép [P2-736]	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
556	14.0089.0736	14. MẮT	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [P1-736]	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
557	14.0098.0739	14. MẮT	14.98	Trích mù mắt [P3] [739]	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
558	14.0109.0818	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường [01 mắt] [P2-818]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
559	14.0109.0819	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường [02 mắt] [P2-819]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
560	14.0111.0075	14. MẮT	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [T2-75]	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
561	14.0112.0075	14. MẮT	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [T2-75]	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
562	14.0116.0075	14. MẮT	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi [T1-75]	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
563	14.0118.0826	14. MẮT	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [01 mắt] [P1-826]	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
564	14.0119.0826	14. MẮT	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [01 mắt] [P1-826]	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
565	14.0120.0826	14. MẮT	14.120	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí [01 mắt] [P1-826]	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	P1	1.402.600	
566	14.0124.0838	14. MẮT	14.124	Vá da tạo hình mí [P1] [838]	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí	P1	1.194.100	
567	14.0125.0829	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [01 mắt] [P2-829]	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	P2	930.200	
568	14.0125.0830	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [02 mắt] [P2-830]	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	P2	1.213.600	
569	14.0126.0829	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt] [P2-829]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt]	P2	930.200	
570	14.0126.0830	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt] [P2-830]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt]	P2	1.213.600	
571	14.0136.0817	14. MẮT	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mí [P2-817]	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	P2	763.600	
572	14.0137.0817	14. MẮT	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mí [P2] [817]	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	P2	763.600	
573	14.0145.0810	14. MẮT	14.145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên [P2] [810]	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	P2	570.300	
574	14.0148.0805	14. MẮT	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [P1-805]	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.202.600	
575	14.0150.0805	14. MẮT	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè [P1-805]	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1.202.600	
576	14.0158.0851	14. MẮT	14.158	Tiêm nội nhãn [TD][851]	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
577	14.0159.0857	14. MẮT	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc [chưa bao gồm thuốc][T1- 857]	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
578	14.0160.0786	14. MẮT	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc [T2][786]	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66.800	
579	14.0161.0748	14. MẮT	14.161	Tập nhược thị [748]	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
580	14.0162.0796	14. MẮT	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [P2] [796]	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
581	14.0163.0796	14. MẮT	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng [P2-796]	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
582	14.0164.0732	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ [P2] [732]	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
583	14.0165.0823	14. MẮT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần[gây tê][01 mắt] [P2] [823]	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
584	14.0166.0778	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, 01 mắt - gây tê] [T1] [778]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
585	14.0166.0780	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [T1] [780]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
586	14.0167.0738	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc [T1][738]	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
587	14.0168.0764	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò [P3- 764]	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
588	14.0171.0769	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản [gây tê] [P3-769]	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
589	14.0172.0772	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mi [P2] [772]	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
590	14.0174.0773	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm tổn thương nông vùng mắt [P3][773]	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
591	14.0175.0839	14. MẮT	14.175	Khâu phủ kết mạc [P2- 839]	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
592	14.0176.0770	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc [đơn thuần] [P1-770]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
593	14.0176.0771	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc [phức tạp] [P1-771]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
594	14.0177.0765	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc [đơn thuần] [P1-765]	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
595	14.0177.0767	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc [phức tạp] [P1-767]	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
596	14.0178.0767	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc [P1-767]	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
597	14.0179.0770	14. MẮT	14.179	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc [P1-770]	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
598	14.0180.0805	14. MẮT	14.180	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy) [P1][805]	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
599	14.0182.0746	14. MẮT	14.182	Điện đông thể mi [P3][746]	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
600	14.0187.0789	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] [P2-789]	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
601	14.0187.0791	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] [P2-791]	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
602	14.0187.0792	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê][P2-792]	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
603	14.0187.0795	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] [P2-795]	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
604	14.0191.0789	14. MẮT	14.191	Mô quặm bẩm sinh [P2- 789]	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
605	14.0192.0075	14. MẮT	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc [T2- 75]	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
606	14.0193.0856	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc [01 mắt] [chưa bao gồm thuốc] [T2-856]	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
607	14.0194.0857	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu [01 mắt][chưa bao gồm thuốc][T2-857]	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
608	14.0195.0857	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu [01 mắt] [chưa bao gồm thuốc] [T2-857]	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
609	14.0197.0854	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo [2 mắt] [T1-854]	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
610	14.0197.0855	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo [1 mắt] [T1-855]	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	T1	65.100	
611	14.0198.0784	14. MẮT	14.198	Lấy máu làm huyết thanh [784]	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
612	14.0200.0782	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc [nông, 01 mắt] [T2-782]	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
613	14.0201.0769	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc [gây tê] [P3- 769]	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
614	14.0202.0785	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc [T3] [785]	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
615	14.0203.0075	14. MẮT	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [T3-75]	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
616	14.0204.0075	14. MẮT	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc [T3- 75]	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
617	14.0205.0759	14. MẮT	14.205	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu [T2-759]	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
618	14.0206.0730	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo [T2] [730]	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
619	14.0207.0738	14. MẮT	14.207	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc [T2][738]	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
620	14.0210.0799	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [T3] [799]	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
621	14.0211.0842	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đồ [T2-842][Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
622	14.0213.0778	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc [T3][778]	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
623	14.0214.0778	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc [T3][778]	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
624	14.0215.0505	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi [T1-505]	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
625	14.0216.0505	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ [T1-505]	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
626	14.0218.0849	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp [T2- 849]	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
627	14.0221.0849	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng [T2- 849]	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
628	14.0224.0751	14. MẮT	14.224	Đo thị giác tương phản [T1-751]	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
629	14.0239.0028	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim][T2-028]	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
630	14.0239.0029	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim][T2-29]	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
631	14.0240.0845	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt [mắt phải] [845]	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
632	14.0242.0015	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhân cầu [T1-015]	Chụp OCT bán phần trước nhân cầu	Chụp OCT bán phần trước nhân cầu	T1	222.300	
633	14.0243.0015	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhân cầu [T1-015]	Chụp OCT bán phần sau nhân cầu	Chụp OCT bán phần sau nhân cầu	T1	222.300	
634	14.0244.0015	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang [T1-15][01 mắt]	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
635	14.0249.0844	14. MẮT	14.249	Siêu âm bán phần trước [T1-844]	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
636	14.0250.0852	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc [852]	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
637	14.0251.0852	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt [852]	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
638	14.0252.0801	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [T2] [801]	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
639	14.0253.0757	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm [T1- 757]	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
640	14.0254.0757	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biên [T1-757]	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
641	14.0255.0755	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....) [755]	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
642	14.0256.0843	14. MẮT	14.256	Đo sắc giác [T2-843]	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
643	14.0257.0848	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [T2-848]	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
644	14.0258.0754	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy [754]	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
645	14.0259.0753	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc [T3- 753]	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
646	14.0262.0751	14. MẮT	14.262	Đo độ lác [751]	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
647	14.0263.0751	14. MẮT	14.263	Xác định sơ đồ song thị [T3-751]	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
648	14.0264.0751	14. MẮT	14.264	Đo biên độ điều tiết [T3- 751]	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
649	14.0265.0751	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt [T1-751]	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
650	14.0268.0752	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc [T2-752]	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
651	14.0275.0758	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm [758]	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
652	14.0290.0212	14. MẮT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [212- chỉ áp dụng NB ngoại trú]	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
653	14.0291.0212	14. MẮT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú] [14-212]	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
654	14.0294.0015	14. MẮT	14.294	Chụp Angiography mắt [015]	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222.300	
655	15.0050.0994	15. TAI MŨI HỌNG	15.50	Trích rạch màng nhĩ [T3] [994]	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
656	15.0051.0216	15. TAI MŨI HỌNG	15.51	Khâu vết rách vành tai [T3-216]	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
657	15.0052.0993	15. TAI MŨI HỌNG	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ [T2] [993]	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
658	15.0054.0903	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê][T2] [903]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
659	15.0056.0882	15. TAI MŨI HỌNG	15.56	Chọc hút dịch vành tai [T3] [882]	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
660	15.0058.0899	15. TAI MŨI HỌNG	15.58	Làm thuốc tai [T3-899]	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
661	15.0059.0908	15. TAI MŨI HỌNG	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [T2-908]	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
662	15.0129.0921	15. TAI MŨI HỌNG	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm [T1][921]	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
663	15.0130.0922	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê][T2-922]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
664	15.0131.0922	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê][T1-922]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
665	15.0132.0867	15. TAI MŨI HỌNG	15.132	Bẻ cuốn mũi [T2-867]	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165.500	
666	15.0133.0867	15. TAI MŨI HỌNG	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới [T1-867]	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165.500	
667	15.0138.0920	15. TAI MŨI HỌNG	15.138	Chọc rửa xoang hàm [gây tê] [T2-920]	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
668	15.0139.0897	15. TAI MŨI HỌNG	15.139	Phương pháp Proetz [T3] [897]	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
669	15.0140.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.140	Nhét bắc mũi sau [T2-916]	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
670	15.0141.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.141	Nhét bắc mũi trước [T2- 916]	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
671	15.0142.0868	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] [T2- 868]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
672	15.0142.0869	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] [T2- 869]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
673	15.0143.0907	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy dị vật mũi [không gây mê][T2-907]	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
674	15.0144.0907	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê][T2-907]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
675	15.0207.0878	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê] [T1-878]	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
676	15.0208.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA[T2-916]	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
677	15.0212.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng [T3- 900]	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
678	15.0213.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.213	Lấy dị vật hạ họng [T2-900]	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
679	15.0215.0895	15. TAI MŨI HỌNG	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt [895][T2]	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
680	15.0218.0899	15. TAI MŨI HỌNG	15.218	Bơm thuốc thanh quản [T3-899]	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
681	15.0222.0898	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng [chưa bao gồm thuốc][898]	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
682	15.0223.0879	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê][T1-879]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
683	15.0233.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê-T1][135]	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
684	15.0235.0928	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê][TD-928]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
685	15.0240.0905	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê][TD-905]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
686	15.0304.0505	15. TAI MŨI HỌNG	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ [T3][505]	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
687	15.9001.2048	03. NHI KHOA	3.999	Nội soi mũi xoang [2048]	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
688	16.0035.1023	16. RĂNG HÀM MẶT	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi [P3-1023]	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
689	16.0043.1020	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm][T1-1020]	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
690	16.0043.1021	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm][T1-1021]	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
691	16.0044.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][P3-1012]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
692	16.0044.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới][P3- 1013]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
693	16.0044.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][P3-1014]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
694	16.0044.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] [P3-1015]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
695	16.0057.1032	16. RĂNG HÀM MẶT	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi [T3-1032]	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
696	16.0061.1011	16. RĂNG HÀM MẶT	16.61	Điều trị tủy lại [P3] [1011]	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
697	16.0068.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [T2- 1031]	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
698	16.0070.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement [T2-1031]	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
699	16.0071.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement [T2- 1018]	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
700	16.0072.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite [1R] [T2-1018]	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
701	16.0197.1036	16. RĂNG HÀM MẶT	16.197	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ [P3] [1036]	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369.500	
702	16.0198.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.198	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm [P2-1026]	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	P2	239.500	
703	16.0199.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.199	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên [P3- 1028]	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
704	16.0200.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.200	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới [P2- 1028]	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
705	16.0201.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.201	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân [P2- 1028]	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
706	16.0202.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.202	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [P2-1028]	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
707	16.0203.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.203	Nhỏ răng vĩnh viễn [P3- 1026]	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
708	16.0204.1025	16. RĂNG HÀM MẶT	16.204	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay [T1-1025]	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
709	16.0205.1024	16. RĂNG HÀM MẶT	16.205	Nhỏ chân răng vĩnh viễn [T1-1024]	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
710	16.0206.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.206	Nhỏ răng thừa [T1-1026]	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
711	16.0214.1007	16. RĂNG HÀM MẶT	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [P3-1007]	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
712	16.0216.1041	16. RĂNG HÀM MẶT	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [P3-1041][Không gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
713	16.0217.1041	16. RĂNG HÀM MẶT	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi [P3][1041][Không gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
714	16.0218.1041	16. RĂNG HÀM MẶT	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má [P3-1041][Không gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
715	16.0220.1042	16. RĂNG HÀM MẶT	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [P2][1042]	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
716	16.0222.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp[T1-1035]	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
717	16.0223.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp [T1-1035]	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
718	16.0224.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp [T1-1035]	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
719	16.0226.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement [T1- 1035]	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500	
720	16.0230.1010	16. RĂNG HÀM MẶT	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [T1] [1010]	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
721	16.0232.1016	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa [một chân] [P3-1016]	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
722	16.0232.1017	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] [P3-1017]	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
723	16.0233.1050	16. RĂNG HÀM MẶT	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [P3- 1050]	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
724	16.0236.1019	16. RĂNG HÀM MẶT	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [T1- 1019]	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T1	112.500	
725	16.0238.1029	16. RĂNG HÀM MẶT	16.238	Nhổ răng sữa [T1-1029]	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
726	16.0239.1029	16. RĂNG HÀM MẶT	16.239	Nhổ chân răng sữa [T1- 1029]	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
727	16.0298.1009	16. RĂNG HÀM MẶT	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[TD-1009]	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
728	16.0335.1022	16. RĂNG HÀM MẶT	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm [T1-1022]	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
729	17.0001.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn [T3-254]	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
730	17.0002.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn [T3-254]	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
731	17.0003.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.3	Điều trị bằng vi sóng [T3- 254]	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
732	17.0004.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường [T3-232]	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
733	17.0005.0231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều [T3-231]	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
734	17.0006.0231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc [T3-0231]	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
735	17.0007.0234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung [T3-234]	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
736	17.0008.0253	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm [T3- 253]	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
737	17.0009.0255	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích [T3-255]	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
738	17.0010.0236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa [T3-0236]	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
739	17.0011.0237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại [237]	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
740	17.0012.0243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp [243]	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
741	17.0013.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại [275]	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
742	17.0014.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.14	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ [275]	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ		40.200	
743	17.0015.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.15	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân [T3-275]	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	T3	40.200	
744	17.0018.0221	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin [T3- 221]	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
745	17.0022.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) [T2][272]	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
746	17.0026.0220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [T3][220]	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
747	17.0027.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp [T3][232]	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
748	17.0028.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện[232]	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
749	17.0033.0266	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người [T3][266]	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
750	17.0034.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người[T3][267]	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
751	17.0037.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động [T3][267]	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
752	17.0039.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động [T3][267]	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
753	17.0041.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song[268]	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
754	17.0042.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi[268]	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
755	17.0043.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) [268]	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
756	17.0044.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy[268]	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
757	17.0045.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.45	Tập đi với bàn xương cá [268]	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
758	17.0046.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) [T2][268]	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
759	17.0047.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang[T3][268]	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
760	17.0049.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối[T3][268]	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
761	17.0050.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối[T3][268]	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
762	17.0051.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.51	Tập đi với khung treo[268]	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
763	17.0052.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động [T3] [267]	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
764	17.0053.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp [T3] [267]	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
765	17.0056.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở [T3][267]	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
766	17.0058.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng[268]	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
767	17.0059.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ[268]	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
768	17.0062.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cầm thụ bản thể chức năng [T3][267]	Tập tạo thuận thần kinh cơ cầm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cầm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
769	17.0063.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường[268]	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
770	17.0064.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi[268]	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
771	17.0065.0269	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc [269]	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
772	17.0066.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai[268]	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
773	17.0067.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền[268]	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
774	17.0068.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh[T3][268]	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
775	17.0069.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.69	Tập với máy tập thăng bằng [T3][268]	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
776	17.0070.0261	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi [261]	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
777	17.0071.0270	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.71	Tập với xe đạp tập [270]	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
778	17.0072.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng[268]	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
779	17.0073.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở [T3][277]	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
780	17.0075.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp [T3][277]	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
781	17.0078.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu [T3-0238]	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
782	17.0085.0282	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng [T3-282]	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
783	17.0086.0283	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân [T3-0283]	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
784	17.0090.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động [267]	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
785	17.0092.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn [268]	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
786	17.0102.0258	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập tri giác và nhận thức [T3-258]	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
787	17.0104.0263	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt [sử dụng máy] [T3][263]	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
788	17.0104.0264	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt [không sử dụng máy] [T3][263]	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
789	17.0108.0260	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) [260]	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
790	17.0158.0233	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng [T3-233]	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
791	17.0159.0243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo [T3- 243]	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52.100	
792	17.0160.0245	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch [T2- 245]	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
793	17.0161.0228	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.161	Điều trị chườm ngải cứu [228]	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
794	17.0168.0281	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy [0281]	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
795	17.0175.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh [T3-238]	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
796	17.0187.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng [T3-268]	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
797	17.0195.0226	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ [T3-0226]	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
798	18.0001.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp [01]	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
799	18.0002.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt [01]	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
800	18.0003.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [01]	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
801	18.0004.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ [01]	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
802	18.0005.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp [69]	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
803	18.0006.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.6	Siêu âm hốc mắt [01]	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
804	18.0008.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.8	Siêu âm nhãn cầu [01]	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58.600	
805	18.0009.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt [T3-069]	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
806	18.0010.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [T3-069]	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
807	18.0011.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi [01]	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
808	18.0012.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [01]	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
809	18.0015.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [01]	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
810	18.0016.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [01]	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
811	18.0020.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [01]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
812	18.0021.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [T3-069]	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
813	18.0022.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm Doppler gan lách [T3-069]	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
814	18.0023.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [04] [T3]	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
815	18.0024.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận [04] [T3]	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
816	18.0025.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ [T3-069]	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
817	18.0026.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [T3-069]	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
818	18.0029.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới [04] [T3]	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
819	18.0030.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [01]	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
820	18.0031.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [đầu dò][T2-03]	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
821	18.0032.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [T3-069]	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
822	18.0033.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [T2-004]	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
823	18.0034.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [01]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
824	18.0035.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [01]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
825	18.0036.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [01]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
826	18.0037.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung [04] [T3]	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
827	18.0043.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [01]	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
828	18.0044.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [01]	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
829	18.0045.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [04] [T3]	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
830	18.0048.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [Doppler động mạch cảnh ngoài sọ][T3-04]	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
831	18.0052.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim [04]	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
832	18.0054.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên [01]	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
833	18.0055.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú [069]	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
834	18.0056.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú [69]	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
835	18.0057.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên [001]	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
836	18.0058.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[069]	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
837	18.0059.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật [001]	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
838	18.0060.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.60	Siêu âm Doppler dương vật [069]	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
839	18.0065.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [69]	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
840	18.0067.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
841	18.0067.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim][029]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
842	18.0070.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
843	18.0072.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
844	18.0073.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
845	18.0074.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
846	18.0075.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
847	18.0078.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
848	18.0080.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
849	18.0081.2002	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)[30a]	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
850	18.0083.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	
851	18.0086.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
852	18.0086.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][029]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
853	18.0087.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
854	18.0087.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim][029]	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
855	18.0089.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
856	18.0089.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim][029]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
857	18.0090.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
858	18.0090.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim] [029]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
859	18.0091.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
860	18.0091.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][029]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
861	18.0092.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
862	18.0092.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim] [029]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
863	18.0096.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
864	18.0096.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][029]	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
865	18.0097.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim][30]	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
866	18.0098.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
867	18.0100.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
868	18.0101.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
869	18.0103.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
870	18.0103.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [29]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
871	18.0104.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khủyu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
872	18.0104.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khủyu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
873	18.0106.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
874	18.0106.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [29]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
875	18.0107.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
876	18.0107.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
877	18.0108.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
878	18.0108.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
879	18.0109.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
880	18.0110.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
881	18.0111.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
882	18.0111.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
883	18.0112.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
884	18.0112.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] [29]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
885	18.0114.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
886	18.0114.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [29]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
887	18.0115.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
888	18.0115.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
889	18.0116.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim][028]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
890	18.0116.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
891	18.0117.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [028]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
892	18.0117.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
893	18.0119.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
894	18.0120.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
895	18.0121.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
896	18.0121.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
897	18.0123.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
898	18.0125.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
899	18.0126.0026	18. ĐIỆN QUANG	18.126	Chụp X-quang tuyến vú[Mamography bên phải] [26]	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
900	18.0129.0014	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường][14]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
901	18.0129.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim][28]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	
902	18.0129.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim][29]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	
903	18.0149.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[40]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
904	18.0149.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Đầu dò xoang] [40]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
905	18.0150.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[T2-40]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
906	18.0150.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
907	18.0157.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang][40]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
908	18.0158.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
909	18.0161.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang][40]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
910	18.0165.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [40]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
911	18.0166.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
912	18.0167.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-42]	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
913	18.0173.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang][40]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64- 128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
914	18.0174.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
915	18.0177.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang][40]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
916	18.0191.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
917	18.0192.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
918	18.0200.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
919	18.0201.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
920	18.0207.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-42]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
921	18.0208.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang][43]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
922	18.0219.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
923	18.0219.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND	Ghi chú
924	18.0220.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang][T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
925	18.0220.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	
926	18.0222.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang][T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
927	18.0222.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	
928	18.0231.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
929	18.0231.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang. Thanh toán bằng giá 1-32 dãy



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
930	18.0232.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng- tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang. Thanh toán bằng giá 1- 32 dãy
931	18.0232.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng- tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang][T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang. Thanh toán bằng giá 1- 32 dãy
932	18.0233.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64- 128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang. Thanh toán bằng giá 1- 32 dãy
933	18.0234.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
934	18.0234.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [không thuốc cản quang][T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang. Thanh toán bằng giá 1- 32 dãy



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
935	18.0235.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][42]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
936	18.0237.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64- 128 dây) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
937	18.0242.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][42]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
938	18.0245.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64- 128 dây) [không thuốc cản quang][T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	T2	550.100	
939	18.0245.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64- 128 dây) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	T2	663.400	



STT	Mã DVKT đùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
940	18.0245.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64- 128 dãy) [không thuốc cản quang][T2-40]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	550.100	
941	18.0255.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
942	18.0256.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
943	18.0257.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
944	18.0258.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
945	18.0259.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
946	18.0260.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
947	18.0261.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[40]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
948	18.0262.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
949	18.0264.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chi trên][40]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
950	18.0264.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chi dưới][40]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
951	18.0265.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chi trên] [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2- 41]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
952	18.0265.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chi dưới] [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2- 41]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
953	18.0268.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
954	18.0269.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
955	18.0270.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
956	18.0271.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
957	18.0272.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [40]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
958	18.0273.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
959	18.0274.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[40]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
960	18.0275.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
961	18.0277.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [chi trên][40]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
962	18.0278.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chi trên] [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
963	18.0296.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
964	18.0297.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
965	18.0298.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [66]	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
966	18.0299.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2- 65]	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
967	18.0302.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [T2][65]	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
968	18.0303.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
969	18.0304.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
970	18.0310.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
971	18.0316.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][T2-66]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
972	18.0319.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [66]	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
973	18.0320.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
974	18.0321.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
975	18.0323.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)[65]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
976	18.0329.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	T2	2.250.800	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
977	18.0334.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
978	18.0335.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2][65]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	T2	2.250.800	
979	18.0336.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
980	18.0337.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	T2	2.250.800	
981	18.0338.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
982	18.0339.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2- 1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
983	18.0340.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
984	18.0341.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai][T2-65]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2- 1.5T)	T2	2.250.800	
985	18.0343.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản][66]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
986	18.0344.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2- 1.5T) [T2-65]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
987	18.0345.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][chi dưới][66]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
988	18.0346.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chi dưới][T2-65]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	T2	2.250.800	
989	20.0010.0990	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán [T1-990]	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
990	20.0013.0933	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi Tai Mũi Họng [933]	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
991	20.0013.2048	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi Tai [2048]	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
992	20.0059.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[140][T1-Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
993	20.0070.0500	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật [T1] [500]	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
994	20.0071.0184	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu [184][T1]	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
995	20.0072.0191	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ [191] [T2]	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
996	20.0076.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị [140] [TD-Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản....)]	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
997	20.0080.0135	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [ống mềm không sinh thiết][T2-135]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
998	21.0007.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.7	Holter huyết áp [T3][1798]	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
999	21.0008.1779	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [T2-1779]	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
1000	21.0012.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.12	Holter điện tâm đồ [T3][1798]	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
1001	21.0014.1778	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường [1778][ECG]	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1002	21.0018.0308	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [T3-308]	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190.800	
1003	21.0029.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.29	Ghi điện cơ [EMG] [T3- 1775]	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
1004	21.0040.1777	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.40	Ghi điện não đồ thông thường [1777]	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1005	21.0060.0890	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.60	Đo thính lực đơn âm [T3][890]	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
1006	21.0062.0891	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng [891]	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
1007	21.0064.0885	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.64	Đo nhĩ lượng [885]	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
1008	21.0065.0887	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp [887]	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
1009	21.0067.0884	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [T3][884]	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	185.300	
1010	21.0068.0888	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.68	Đo sức cản của mũi [888]	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101.500	
1011	21.0080.0757	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm [757]	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1012	22.0001.1352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [1352]	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
1013	22.0005.1354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [1354]	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
1014	22.0011.1254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [1254]	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1015	22.0019.1348	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke [T3- 1348]	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1016	22.0023.1239	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.23	Định lượng D-Dimer [1239]	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1017	22.0121.1369	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [1369]	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1018	22.0143.1303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động) [1303]	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1019	22.0280.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) [1269]	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1020	22.0292.1280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá) [1280]	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1021	22.9000.1349	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BS_22.697	Thời gian đông máu [1349]	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
1022	23.0003.1494	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu][1494]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1023	23.0007.1494	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu] [1494]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1024	23.0009.1493	23. HÓA SINH	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] [1493]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1025	23.0010.1494	23. HÓA SINH	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu] [1494]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1026	23.0018.1457	23. HÓA SINH	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] [1457]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1027	23.0019.1493	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] [1493]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1028	23.0020.1493	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] [1493]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1029	23.0024.1464	23. HÓA SINH	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] [Beta - HCG][1464]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1030	23.0025.1493	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu][1493]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1031	23.0027.1493	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] [Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được][1493]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1032	23.0029.1473	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu][1473]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1033	23.0032.1468	23. HÓA SINH	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu][1468]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1034	23.0033.1470	23. HÓA SINH	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu][1470]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1035	23.0034.1469	23. HÓA SINH	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu][1469]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1036	23.0035.1471	23. HÓA SINH	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu][1471]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1037	23.0039.1476	23. HÓA SINH	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] [1476]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1038	23.0041.1506	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) [1506]	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1039	23.0051.1494	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu) [1494]	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1040	23.0052.1486	23. HÓA SINH	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu][1486]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
1041	23.0058.1487	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] [1487]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1042	23.0060.1496	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] [1496]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
1043	23.0063.1514	23. HÓA SINH	23.63	Định lượng Ferritin [Máu][1514]	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
1044	23.0068.1561	23. HÓA SINH	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] [1561]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1045	23.0069.1561	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] [1561]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1046	23.0075.1494	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu][1494]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1047	23.0077.1518	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] [1518]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1048	23.0083.1523	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu][1523]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1049	23.0084.1506	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu][1506]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1050	23.0112.1506	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Khi Triglycerid >4.5mmol/L]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1051	23.0121.1548	23. HÓA SINH	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] [1548]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
1052	23.0130.1549	23. HÓA SINH	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] [Nhiễm khuẩn nặng, suy tạng [SOFA] ≥ 2 hoặc Lactat máu trên 1 mmol/l] [1549]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
1053	23.0133.1494	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu] [1494]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1054	23.0139.1553	23. HÓA SINH	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] [1553]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
1055	23.0142.1557	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] [1557]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
1056	23.0143.1503	23. HÓA SINH	23.143	Định lượng Sắt [Máu] [Sắt huyết thanh] [1503]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1057	23.0157.1567	23. HÓA SINH	23.157	Định lượng Transferin [Máu] [1567]	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
1058	23.0158.1506	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] [1506]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1059	23.0160.1569	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu] [1569]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
1060	23.0162.1570	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] [1570]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1061	23.0166.1494	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu] [1494]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1062	23.0173.1575	23. HÓA SINH	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] [1575]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1063	23.0188.1586	23. HÓA SINH	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] [1586]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
1064	23.0189.1587	23. HÓA SINH	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] [1587]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1065	23.0193.1589	23. HÓA SINH	23.193	Định tính Opiate (test nhANH) [niệu] [1589]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
1066	23.0194.1589	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhANH) [niệu] [1589]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
1067	23.0206.1596	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) [1596]	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
1068	23.0228.1483	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C- Reactive Protein) [1483]	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1069	23.0234.1510	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch [1510]	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
1070	23.0244.1544	23. HÓA SINH	23.244	Phản ứng CRP [CRP định tính][1544]	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
1071	24.0001.1714	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch tiết sinh dục][1714][Soi trực tiếp nhuộm gram dịch tiết sinh dục]	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
1072	24.0003.1715	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [1715]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
1073	24.0017.1714	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen [1714]	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl- Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl- Neelsen		74.200	
1074	24.0073.1658	24. VI SINH	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh [HP trong máu][1658][Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tác tràng]	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhANH		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1075	24.0093.1703	24. VI SINH	24.93	Salmonella Widal [1703]	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
1076	24.0094.1623	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO [ASLO][1623]	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
1077	24.0100.1709	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng] [1709]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]		194.700	
1078	24.0108.1720	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh [1720]	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
1079	24.0117.1646	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh[1646]	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	



STT	Mã DVKT đùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1080	24.0119.1649	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động [1649]	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
1081	24.0124.1619	24. VI SINH	24.124	HBsAb định lượng [Anti- HBs định lượng][1619]	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
1082	24.0132.1644	24. VI SINH	24.132	HBeAg miễn dịch tự động [1644]	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
1083	24.0135.1615	24. VI SINH	24.135	HBeAb miễn dịch tự động[Anti-HBe][1615]	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
1084	24.0144.1621	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh [Anti- HCV][1621]	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1085	24.0146.1622	24. VI SINH	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động [Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động] [1622]	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
1086	24.0157.1612	24. VI SINH	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động [Anti HAV- IgM][1612]	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
1087	24.0183.1637	24. VI SINH	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh[1637]	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1088	24.0187.1637	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh[1637]	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
1089	24.0263.1665	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi [trực tiếp][1665]	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1090	24.0264.1664	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh[1664]	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
1091	24.0267.1674	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi [1674]	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1092	24.0291.1720	24. VI SINH	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh [1720]	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
1093	24.0319.1674	24. VI SINH	24.319	Vì nấm soi tươi [1674]	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
1094	10.9002.0504_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phymosis [thủ thuật] [504]	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]		269.500	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1095	10.9003.0200_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1096	10.9003.0200_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1097	10.9003.0201_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm [201]	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
1098	10.9003.0202_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
1099	10.9003.0203_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][203]	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
1100	10.9003.0204_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [204]	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
1101	10.9003.0205_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng [205]	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	



STT	Mã DVKT dùng chung	Tên chương theo TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên DVKT TTYT	Tên Thông tư 23	Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Đơn giá NQ 399/NQ- HĐND	Ghi chú
1102	10.9004.0075_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ [075][Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1103	10.9004.0075_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ [075][Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1104	10.9004.0075_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ [075][Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1105	10.9005.0216_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm [216]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
1106	10.9005.0217_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][217]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
1107	10.9005.0218_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm [218]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
1108	10.9005.0219_B S	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [219]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
1109	22.9000.1349_B S	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BS_22.697	Thời gian đông máu [1349]	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Signed by: Trịnh Văn Đạo
Date: 22/09/2025 15:52:35
Certified by: Vietsovpetro CA

Trịnh Văn Đạo

Visa

- P.YV-QLCL-DVN

Signed by: Vũ Công Nghĩa
Date: 22/09/2025 09:37:05
Certified by: Vietsovpetro CA
Comment: Ký xong bản ...



- P. KT:

Signed by: Phùng Huy Dũng
Date: 22/09/2025 08:03:57
Certified by: Vietsovpetro CA